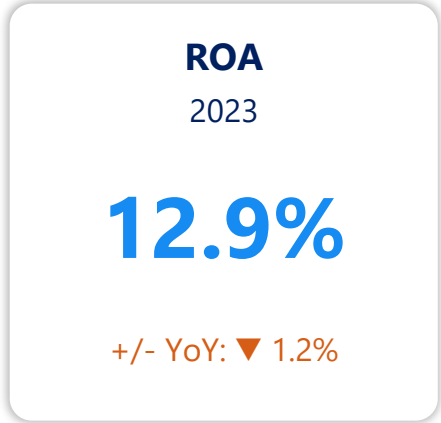
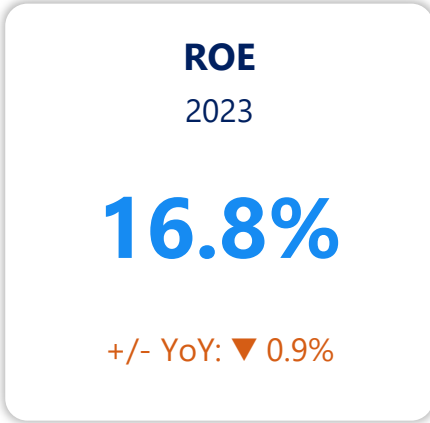
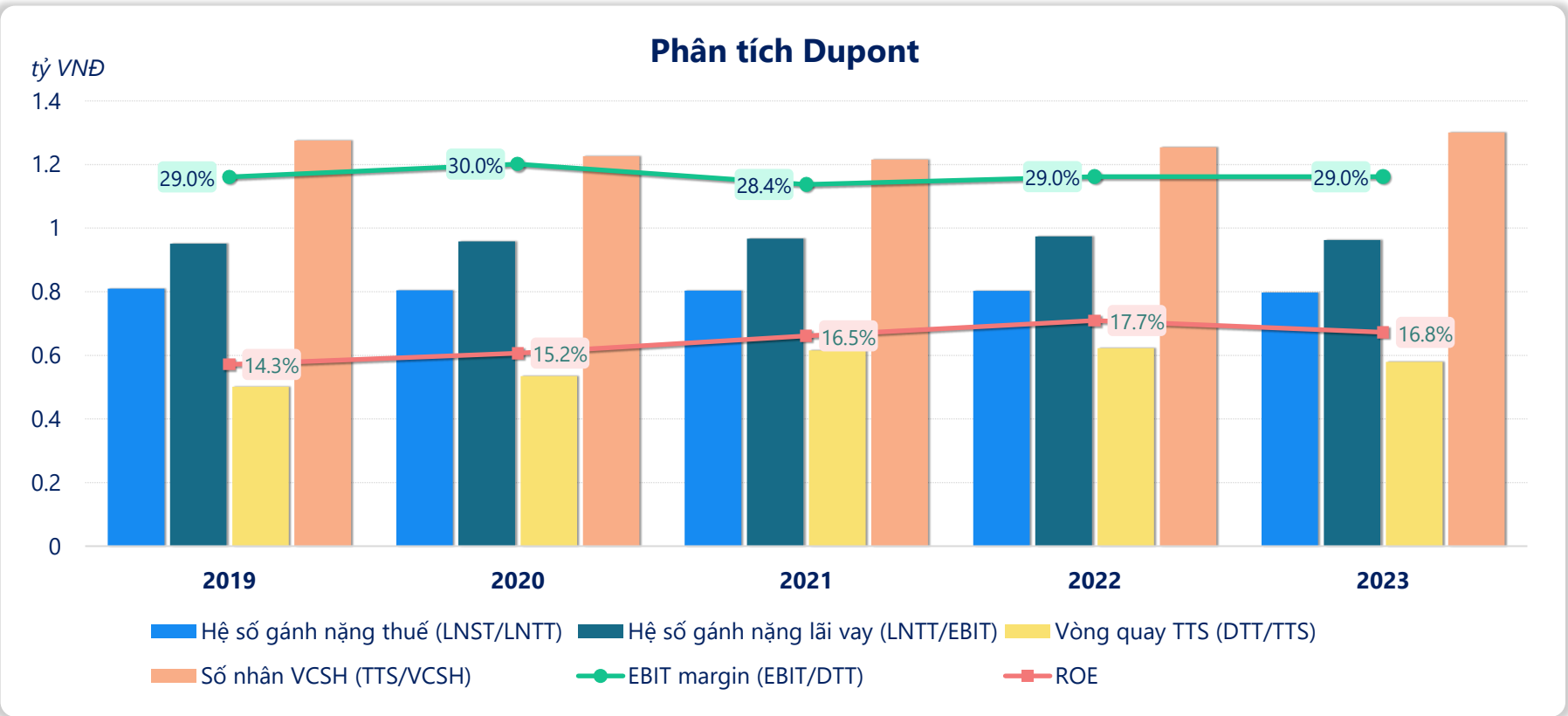
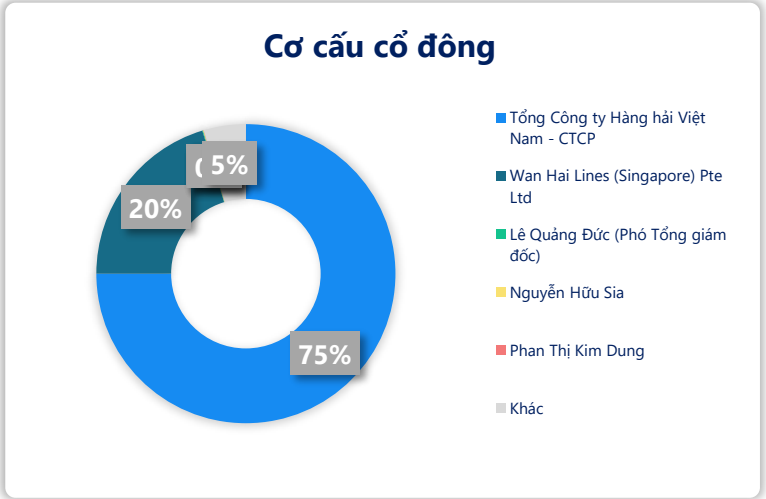


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

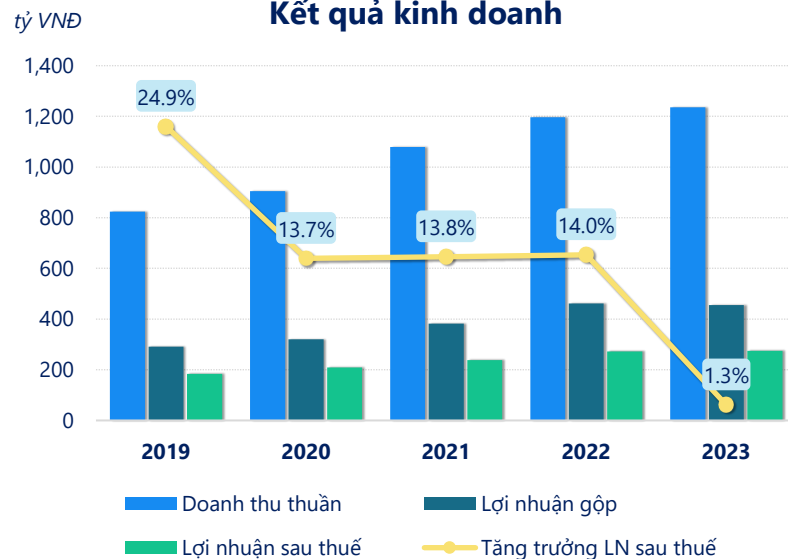
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		27,600
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		24,388 - 28,358
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,732
Số lượng CPLH (CP)		99,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,090
Sở hữu nước ngoài		20.5%
Beta		(0.01)
EPS		2,780
P/E		9.9

	YTD	1T	3T	6T
CDN	8.9%	4.5%	1.1%	5.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Cảng Đà Nẵng (HNX: CDN)

Kết quả kinh doanh

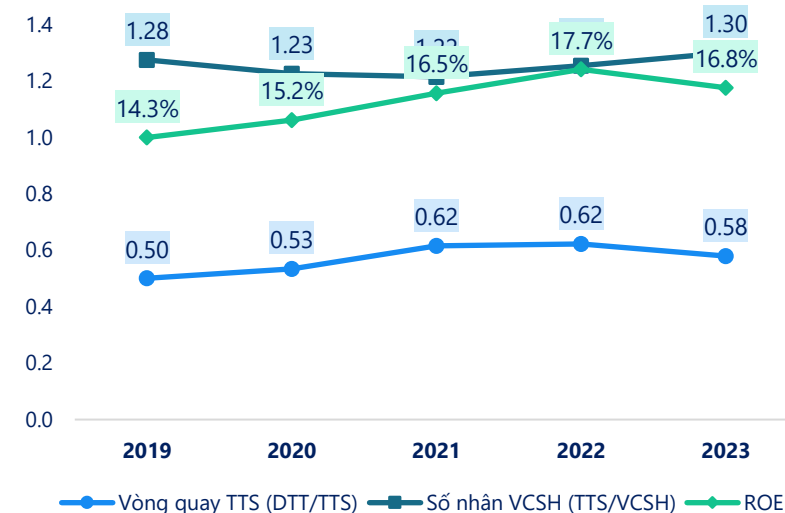


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 29.0% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.80 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.96 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

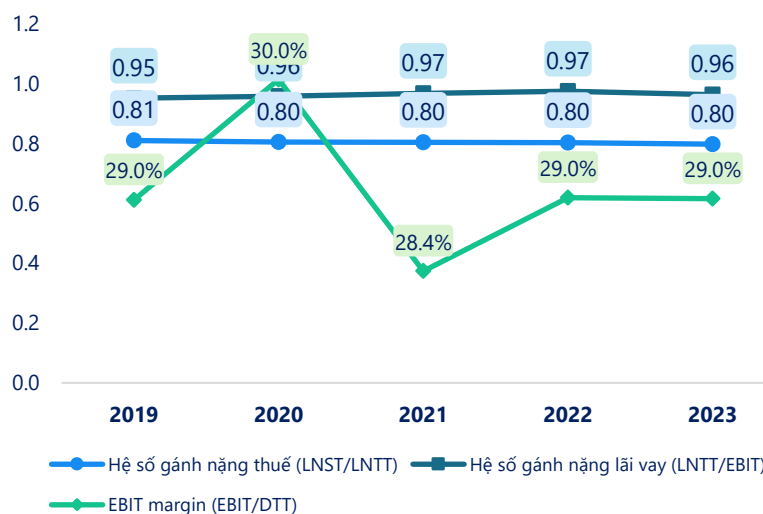
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, CDN ghi nhận doanh thu thuần 1,235 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 275.3 tỷ đồng, lần lượt tăng 3.26% và tăng 1.31% so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 16.8% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

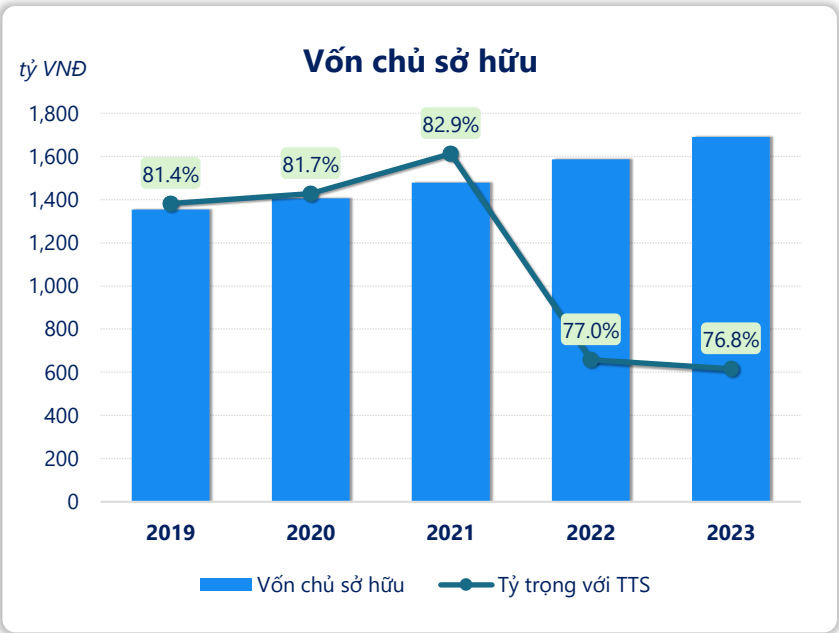
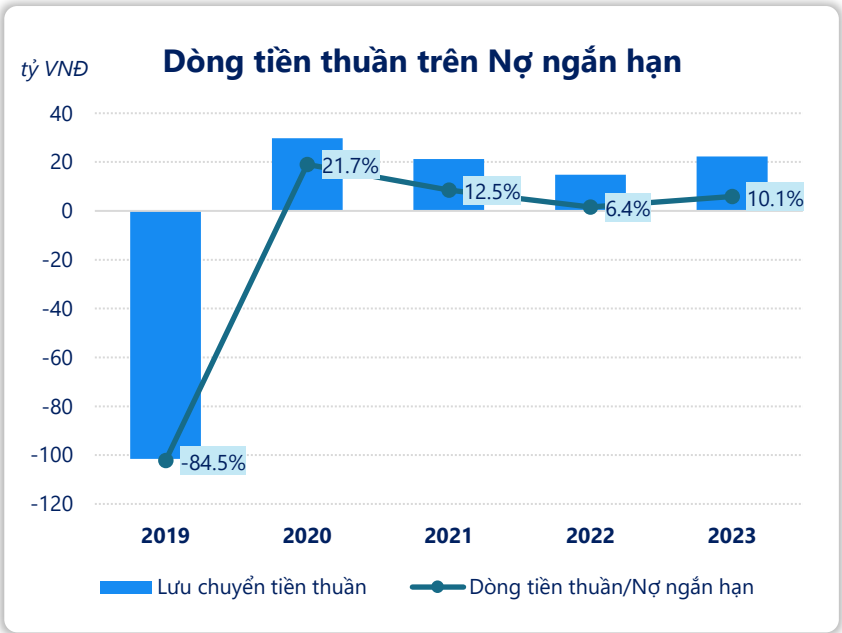
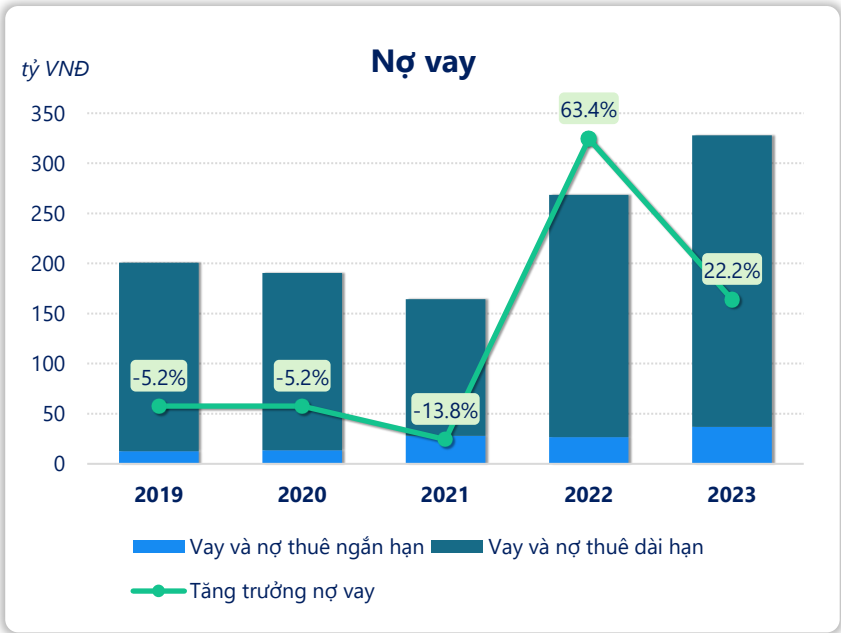
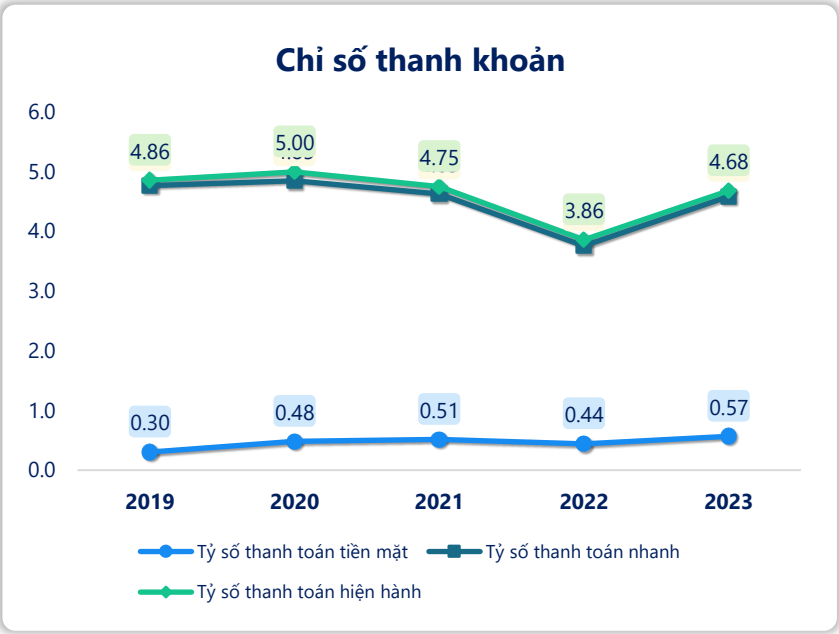
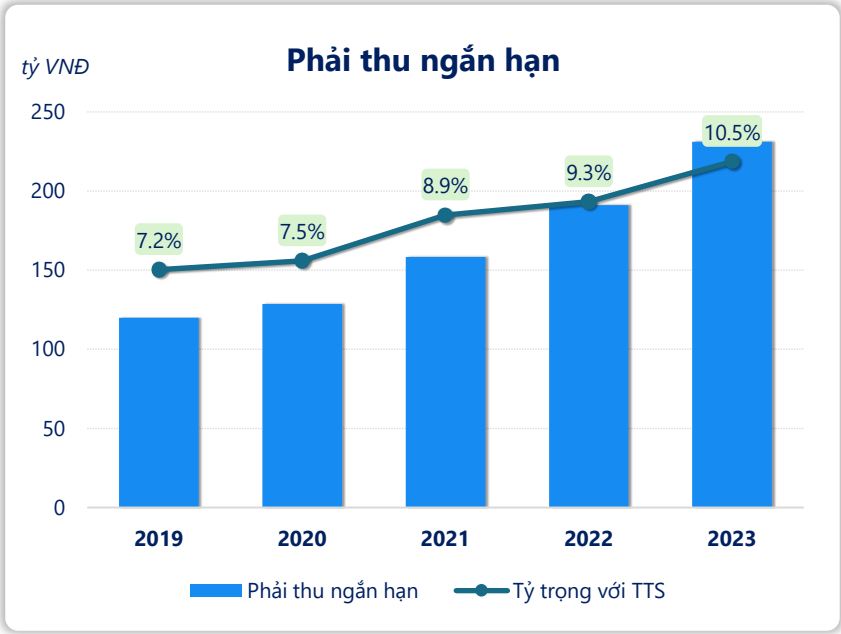


Vòng quay tổng tài sản đạt 0.58, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.30 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Cảng Đà Nẵng (HNX: CDN)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,202	2,059	6.9%
Tài sản ngắn hạn	1,032	893	15.5%
Tiền và tương đương tiền	125	102	22.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	606	543	11.5%
Phải thu ngắn hạn	231	191	21.0%
Hàng tồn kho	21.1	23.6	-10.6%
Tài sản ngắn hạn khác	48.7	32.8	48.7%
Tài sản dài hạn	1,171	1,166	0.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	985	1,031	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	143	77.8	83.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.8	32.7	-5.6%
Tài sản dài hạn khác	12.3	24.4	-49.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	512	473	8.2%
Nợ ngắn hạn	221	231	-4.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.8	26.6	38.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.7	79.0	-37.0%
Nợ dài hạn	291	242	20.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	291	242	20.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,690	1,586	6.6%
Vốn chủ sở hữu	1,690	1,586	6.6%
Vốn điều lệ	990	990	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	824	904	1,079	1,196	1,235
Giá vốn hàng bán	533	585	696	734	780
Lợi nhuận gộp	291	320	382	462	456
Doanh thu HĐTC	24.5	31.9	32.0	40.4	51.4
Chi phí TC	13.1	15.9	9.93	13.3	15.3
Chi phí lãi vay	11.7	11.4	10.1	8.93	13.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.34	5.01	9.65	17.1	17.9
Chi phí QLDN	75.7	72.4	91.6	135	131
LN thuần từ HĐKD	222	258	303	337	343
Lợi nhuận khác	5.83	1.72	-6.61	1.33	2.65
LN trước thuế	227	260	297	339	345
Lợi nhuận sau thuế	184	209	238	272	275
LNST của CĐ cty mẹ	184	209	238	272	275

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	254	281	331	319	319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-284	-100	-136	-262	-208
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-72.0	-152	-174	-42.1	-89.0
Tiền đầu kỳ	138	36.5	66.2	87.3	102
Lưu chuyển tiền thuần	-102	29.8	21.2	14.8	22.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.10	0.28	0.38
Tiền cuối kỳ	36.5	66.2	87.3	102	125